

TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG CỦA HỌC SINH DÂN TỘC THIỂU SỐ TẠI HAI TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ TRUNG HỌC CƠ SỞ CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN

TRƯƠNG THỊ THÙY DƯƠNG¹, TRẦN THỊ HUYỀN TRANG²,
TRẦN THỊ HỒNG VÂN³, NGUYỄN THỊ THANH TÂM⁴
Bộ môn Dinh dưỡng và An toàn vệ sinh thực phẩm
- Trường Đại học Y Dược, Đại học Thái Nguyên

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả tình trạng dinh dưỡng của học sinh dân tộc thiểu số trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở tại huyện Võ Nhai và huyện Đông Hy của tỉnh Thái Nguyên năm 2019.

Đối tượng và phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu được tiến hành theo phương pháp mô tả, thiết kế cắt ngang trên 565 học sinh tại hai trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở của tỉnh Thái Nguyên. Các thông tin về nhân khẩu học được thu thập bằng bộ câu hỏi được thiết kế sẵn. Phương pháp đánh giá tình trạng dinh dưỡng dựa theo chuẩn tăng trưởng của WHO năm 2007.

Kết quả: Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi của học sinh dân tộc thiểu số khá cao trong đó suy dinh dưỡng mức độ vừa chiếm 10,1%, mức độ nặng là 1,4%. Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể gầy còm của học sinh là 3,6%. Tỷ lệ suy dinh dưỡng ở học sinh nam (5,8%) cao hơn học sinh nữ (2,2%), tuy nhiên sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$). Tỷ lệ thừa cân và béo phì có xu hướng gia tăng với tỷ lệ lần lượt là 10,4% và 2,3%. Tỷ lệ thừa cân, béo phì ở học sinh nữ (13,2%) cao hơn học sinh nam (12,1%) nhưng sự khác biệt cũng không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$).

Kết luận: Thấp còi và thừa cân, béo phì là những vấn đề có ý nghĩa sức khỏe cộng đồng. Vì vậy, cần tăng cường các giải pháp can thiệp kịp thời nhằm cải thiện tình trạng dinh dưỡng cho trẻ em lứa tuổi học đường.

Từ khóa: Học sinh, dân tộc thiểu số, trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở, suy dinh dưỡng thể thấp còi, suy dinh dưỡng thể gầy còm, thừa cân, béo phì, huyện Đông Hy, huyện Võ Nhai, Thái Nguyên.

Chịu trách nhiệm: Trương Thị Thùy Dương
Email: duonghuyanhphuong8888@gmail.com

Ngày nhận: 14/6/2021

Ngày phản biện: 09/7/2021

Ngày duyệt bài: 22/7/2021

SUMMARY

THE NUTRITIONAL STATUS OF ETHNIC MINORITY STUDENTS AT TWO ETHNIC BOARDING JUNIOR SECONDARY SCHOOLS THAI NGUYEN PROVINCE

Objectives: To describe the nutritional status of ethnic minority students at ethnic boarding junior secondary school in Vo Nhai district and Dong Hy district, Thai Nguyen province in 2019.

Research subjects and methods: The study was conducted according to the descriptive method, cross-sectional design on 565 ethnic minority students at two ethnic boarding junior secondary schools in Vo Nhai district and Dong Hy district, Thai Nguyen province. Demographic information is collected by means of pre-designed questionnaires. Methods of assessing nutritional status based on WHO growth standards in 2007.

Results: The prevalence of stunting among ethnic minority students was quite high, of which moderate malnutrition accounts for 10.1%, and severe malnutrition is 1.4%. The prevalence of wasting body malnutrition of students was 3.6%. The prevalence of malnutrition in male students (5.8%) was higher than in female students (2.2%), but the difference was not statistically significant ($p > 0.05$). The prevalence of overweight and obesity tended to increase with the rate of 10.4% and 2.3%, respectively. The prevalence of overweight and obesity among female students (13.2%) was higher than that of male students (12.1%), but the difference was not statistically significant ($p > 0.05$).

Keywords: Students, Ethnic minorities, ethnic boarding junior secondary school, malnutrition, overweight, obesity, Vo Nhai district, Dong Hy district, Thai Nguyen province.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Kết thúc bậc tiểu học và chuyển sang ngôi trường trung học cơ sở, tức là ở độ tuổi 11-15, trẻ bắt đầu bước vào giai đoạn mới với những thay đổi quan trọng về thể chất như sự phát triển chiều cao, thay đổi vóc dáng cơ thể,... Vì vậy ở giai đoạn này, bữa ăn của trẻ cần được cung cấp và bổ sung đầy đủ các chất dinh dưỡng, giúp cho sự phát triển trí não và đáp ứng nhu cầu tăng

trường, hoạt động. Nếu 1000 ngày đầu đời được xem là giai đoạn vàng đầu tiên trong quá trình tăng trưởng, thì giai đoạn này chính là giai đoạn vàng thứ hai. Do đó, nếu chế độ dinh dưỡng không cân đối, không hợp lý, không phù hợp với nhu cầu của trẻ, sẽ có nguy cơ dẫn đến một số bệnh lý liên quan đến dinh dưỡng như suy dinh dưỡng, thiếu máu do thiếu sắt đặc biệt hay gặp ở nữ giới, các bệnh đường ruột, thiếu vi chất hay thừa cân, béo phì... Và những bệnh lý này đều có thể để lại những hậu quả lâu dài đến sự phát triển, đến sức khỏe của trẻ ở giai đoạn sau này, cũng như ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến kết quả học tập của trẻ.

Kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thị Thanh Bình và Cộng sự (2015) tại hai trường trung học cơ sở quận Ngô Quyền, Hải Phòng với tỷ lệ lần lượt là 2,5% và 9,6%^[2]. Và kết quả nghiên cứu gần đây của Nguyễn Song Tú và Nguyễn Hồng Trường (2018) ở trẻ độ tuổi 11-14 tuổi tại 5 trường phổ thông dân tộc bán trú huyện Văn Chấn, Yên Bái cho thấy suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ chiếm tới 43,6% trong đó mức độ nặng là 13,8% và mức độ vừa là 29,8%^[6].

Thái Nguyên là một tỉnh miền núi phía Bắc, nơi có tỷ lệ trẻ em bị suy dinh dưỡng còn cao, cũng như gia tăng tỷ lệ trẻ thừa cân béo phì, đặc biệt ở khu vực thành thị. Nhưng các nghiên cứu chủ yếu tập trung nhiều ở độ tuổi mầm non và tiểu học, nghiên cứu về tình trạng dinh dưỡng của học sinh trung học phổ thông tại đây còn chưa được nhiều, đặc biệt chưa có nghiên cứu nào được thực hiện trên đối tượng học sinh các trường dân tộc nội trú, vì vậy, chúng tôi tiến hành đề tài này với mục tiêu mô tả tình trạng dinh dưỡng của học sinh dân tộc thiểu số trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở tại huyện Võ Nhai và huyện Đồng Hỷ của tỉnh Thái Nguyên năm 2019.

ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Đối tượng nghiên cứu

Học sinh dân tộc thiểu số trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở (PTDTNT THCS) tại 2 huyện của tỉnh Thái Nguyên.

2. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

- Thời gian nghiên cứu: Từ tháng 9/2019 đến tháng 12/2019.

- Địa điểm nghiên cứu: Trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở Nguyễn Bình Khiêm, Võ Nhai và trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu mô tả, thiết kế cắt ngang.

3.2. Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu

* **Cỡ mẫu:** Cỡ mẫu toàn bộ số học sinh dân tộc thiểu số của một trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở tại 2 huyện của tỉnh Thái Nguyên. Tổng cỡ mẫu $n = 565$ học sinh.

* **Phương pháp chọn mẫu:** Chọn chủ đích 2 huyện của tỉnh Thái Nguyên (huyện Đồng Hỷ và Võ Nhai). Mỗi huyện có một trường. Tại mỗi trường chọn toàn bộ học sinh của trường đó. Trường PTDTNT THCS Đồng Hỷ, huyện Đồng Hỷ có 276 học sinh, Trường PTDTNT THCS Nguyễn Bình Khiêm huyện Võ Nhai có 289 học sinh. Tổng số học sinh của hai trường là 565.

* **Tiêu chuẩn lựa chọn đối tượng nghiên cứu**

Học sinh dân tộc thiểu số tại 2 trường PTDTNT THCS tỉnh Thái Nguyên tự nguyện tham gia vào nghiên cứu và có khả năng trả lời phỏng vấn.

4. Phương pháp thu thập số liệu

4.1. Thu thập các thông tin về nhân khẩu học, thông tin về nhân trắc

Sử dụng bộ câu hỏi điều tra được thiết kế sẵn.

4.2. Thu thập về chỉ số nhân trắc

Cân nặng: Sử dụng cân SECA của Nhật Bản.

Chiều cao được đo bằng thước gỗ của UNICEF.

Cách tính tuổi của học sinh: Tuổi của đối tượng tham gia nghiên cứu được tính bằng cách lấy ngày tháng năm điều tra trừ đi ngày tháng năm sinh của học sinh.

4.3. Đánh giá tình trạng dinh dưỡng

Dựa theo bảng phân loại Z-score của WHO năm 2007 cho trẻ từ 10 đến 19 tuổi:

- **Đánh giá chỉ số Z - score chiều cao theo tuổi:**

+ SDD thể thấp còi mức độ nặng: Z- score < - 2SD.

+ SDD thể thấp còi mức độ vừa: Z- score < - 2SD đến - 3SD.

+ Tình trạng dinh dưỡng bình thường: - 2SD ≤ Z- score ≤ + 2SD.

- **Đánh giá chỉ số Z - score BMI theo tuổi:**

+ SDD thể gầy còm: Z - score < - 2SD.

+ Tình trạng dinh dưỡng bình thường: - 2SD ≤ Z- score ≤ + 1SD.

+ Thừa cân: + 1SD < Z- score < + 2SD

+ Béo phì: Z- score ≥ + 2SD.

5. Phương pháp xử lý số liệu

Số liệu được làm sạch, mã hóa, nhập trên phần mềm Epi data 3.1 và được xử lý trên phần mềm Microsoft Office Excel 2007 và SPSS 20.0.

6. Đạo đức nghiên cứu

Số liệu bài báo là một phần số liệu của đề tài cấp Bộ mã số B2019-TNA-13 được phê duyệt theo quyết định số 5652/QĐ-BGDĐT ngày 28/12/2018.

Đề tài tuân thủ quy trình xét duyệt của Hội đồng Đạo đức của Trường Đại học Y-Dược Thái

Nguyên số 896/ĐHYD-HĐĐĐ ngày 8 tháng 8 năm 2019. Đồng thời được sự đồng ý của Phòng Giáo dục và hai trường PTDTNT THCS huyện Võ Nhai và huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

1. Một số thông tin chung của đối tượng nghiên cứu

Bảng 1. Thông tin chung của đối tượng nghiên cứu

	Thông tin chung	Số lượng	Tỷ lệ %
Tuổi	11 tuổi	191	33,8
	12 tuổi	148	26,2
	13 tuổi	123	21,8
	14 tuổi	103	18,2
Giới tính	Nam	207	36,6
	Nữ	358	63,4
Nhóm dân tộc	Tày	144	25,5
	Dao	121	21,4
	Nùng	117	20,7
	Sán diu	64	11,3
	Khác	119	21,1

Tổng số học sinh điều tra của hai trường là 565 học sinh, tuổi học sinh phân bố từ 11 đến 14 tuổi, chủ yếu là học sinh ở độ tuổi 11 chiếm tỷ lệ 33,8%, học sinh lứa tuổi 14 chiếm tỷ lệ thấp nhất là 18,2%. Nữ giới tham gia nghiên cứu chiếm tỷ lệ cao hơn so với nam giới với tỷ lệ lần lượt là 63,4% và 36,6%. Phần lớn học sinh thuộc nhóm dân tộc Tày, chiếm tỷ lệ cao nhất là 25,5%, tiếp đến là học sinh dân tộc Dao (21,4%).

2. Tình trạng dinh dưỡng của học sinh dân tộc thiểu số trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở tại 2 huyện của tỉnh Thái Nguyên

Bảng 2. Đặc điểm một số chỉ số nhân trắc của đối tượng nghiên cứu

Đặc điểm	Chung (n = 565)	Nam (SL = 207)	Nữ (SL = 358)	p
	$\bar{X} \pm SD$	$\bar{X} \pm SD$	$\bar{X} \pm SD$	
Chiều cao (cm)	147,2 ± 8,3	147,0 ± 10,3	147,4 ± 6,9	>0,05
Cân nặng (kg)	40,0 ± 8,9	38,9 ± 9,4	40,7 ± 8,5	>0,05
BMI (kg/m ²)	18,3 ± 2,8	17,8 ± 2,7	18,6 ± 2,9	<0,05

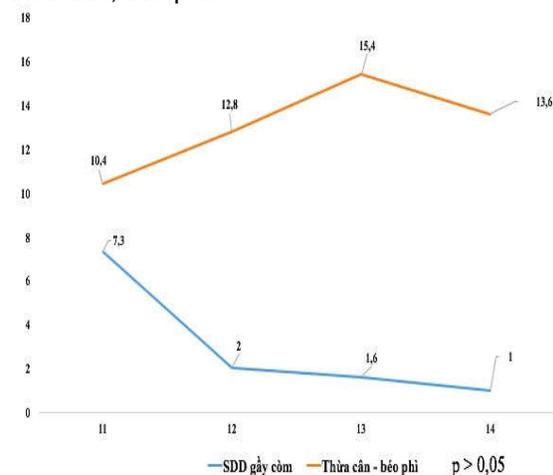
t-test

Kết quả bảng 2 cho thấy một số chỉ số nhân trắc của học sinh. Nam giới có chiều cao và cân nặng thấp hơn so với nữ giới ở cùng lứa tuổi, tuy nhiên sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê (p > 0,05). Chỉ số BMI trung bình chung của học sinh dân tộc thiểu số tại hai huyện của tỉnh Thái Nguyên là 18,3 ± 2,8, và nam giới có chỉ số BMI thấp hơn so với nữ giới, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với p < 0,05.

Bảng 3. Phân loại tình trạng dinh dưỡng BMI theo tuổi của học sinh dân tộc thiểu số trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở tại 2 huyện của tỉnh Thái Nguyên

Chỉ số	Chung (SL = 565)		Nam (SL=207)		Nữ (SL=358)		p
	SL	%	SL	%	SL	%	
Suy dinh dưỡng	20	3,6	12	5,8	8	2,2	> 0,05
Bình thường	473	83,7	170	82,1	303	84,6	
Thừa cân	59	10,4	18	8,7	41	11,5	
Béo phì	13	2,3	7	3,4	6	1,7	
Thừa cân, béo phì	72	12,7	25	12,1	47	13,2	

Tỷ lệ chung học sinh bị suy dinh dưỡng là 3,6%, thấp hơn so với tỷ lệ chung học sinh thừa cân và béo phì (12,7%). Học sinh nam có tỷ lệ suy dinh dưỡng (5,8%) cao hơn tỷ lệ tương ứng này ở nữ giới (2,2%), tuy nhiên sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê (p > 0,05). Nữ giới có tỷ lệ thừa cân, béo phì (13,2%) cao hơn so với tỷ lệ nam giới thừa cân, béo phì (12,1%), sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy sự đáng báo động của tỷ lệ cao học sinh bị thừa cân, béo phì.



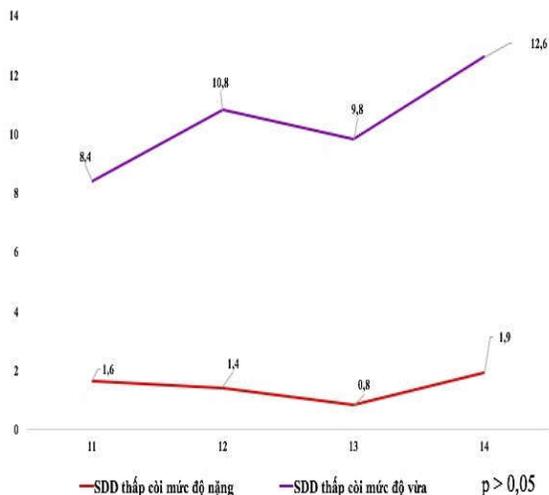
Biểu đồ 1. Tình trạng dinh dưỡng BMI theo tuổi của học sinh dân tộc thiểu số trường phổ thông dân tộc nội trú tại 2 huyện của tỉnh Thái Nguyên

Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể gầy còm giảm dần khi độ tuổi của các em tăng dần lên với 7,3% học sinh suy dinh dưỡng ở độ tuổi 11 giảm xuống còn 1,6% và 1% khi ở lứa tuổi 13 và 14, mặc dù sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê. Ngược lại với xu hướng của suy dinh dưỡng là tình trạng gia tăng thừa cân, béo phì khi tuổi tăng dần, từ 10,4% ở nhóm tuổi 11 lên đến 15,4% và 13,6% ở nhóm 13 và 14 tuổi.

Bảng 4. Tình trạng suy dinh dưỡng thể thấp còi của học sinh dân tộc thiểu số trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở tại 2 huyện của tỉnh Thái Nguyên

Chỉ số	Chung (SL = 565)		Nam (SL= 207)		Nữ (SL=358)		p
	SL	%	SL	%	SL	%	
SDD nặng	8	1,4	1	0,5	7	2,0	> 0,05
SDD vừa	57	10,1	25	12,1	32	8,9	
Bình thường	500	88,5	181	87,5	319	0,0	

Số học sinh bị suy dinh dưỡng thấp còi mức độ vừa chiếm tỷ lệ khá cao 10,1%, trong khi đó suy dinh dưỡng mức độ nặng chỉ chiếm tỷ lệ 1,4%. Tình trạng suy dinh dưỡng thể thấp còi ở nam giới cao hơn tỷ lệ này ở nữ giới với tỷ lệ lần lượt là 12,1% và 8,9%; trong khi đó SDD thể thấp còi mức độ nặng ở nữ (2,0%) có tỷ lệ cao hơn so với nam giới (0,5%), tuy nhiên sự khác biệt này đều không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$).



Biểu đồ 2. Tình trạng suy dinh dưỡng thể thấp còi theo tuổi của học sinh dân tộc thiểu số trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở tại 2 huyện của tỉnh Thái Nguyên

Tình trạng suy dinh dưỡng thể thấp còi của học sinh dân tộc thiểu số Trường Phổ thông Dân tộc Nội trú trung học cơ sở trong nghiên cứu của chúng tôi có xu hướng tăng dần khi tuổi tăng lên, mặc dù sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$)

BÀN LUẬN

Tổng số học sinh tham gia nghiên cứu là 565 học sinh, trong đó tỷ lệ học sinh bị suy dinh dưỡng thể gầy còm là 3,6%, suy dinh dưỡng thể thấp còi mức độ nặng là 1,4%, suy dinh dưỡng thấp còi mức độ vừa là 10,1%, tỷ lệ học sinh

thừa cân – béo phì là 12,7%. Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể gầy còm cũng như tỷ lệ thừa cân – béo phì trong nghiên cứu của chúng tôi cao hơn khi so sánh với kết quả nghiên cứu trên cùng đối tượng của Nguyễn Thị Thanh Bình và cộng sự năm 2015 tại hai trường trung học cơ sở quận Ngô Quyền, Hải Phòng với tỷ lệ lần lượt là 2,5% và 9,6% [2]. Tỷ lệ học sinh thừa cân trong nghiên cứu của chúng tôi (10,4%) tương đồng với tỷ lệ thừa cân của học sinh tại Bắc Ninh năm 2019 (10,2%), tuy nhiên tỷ lệ béo phì (2,3%) lại thấp hơn khá nhiều khi nghiên cứu trên cùng đối tượng học sinh THCS tại Bắc Ninh (5,6%) [3]. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cũng cho thấy, tỷ lệ suy dinh dưỡng thể gầy còm (3,6%) và tỷ lệ thừa cân, béo phì (12,7%) thấp hơn khá nhiều so với số liệu học sinh THCS tại thành phố Huế với tỷ lệ tương ứng lần lượt là 11,9% và 15,8% [5].

Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể gầy còm giảm dần khi độ tuổi của các em tăng dần lên với 7,3% học sinh suy dinh dưỡng ở độ tuổi 11 giảm xuống còn 1,6% và 1% khi ở lứa tuổi 13 và 14, mặc dù sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê. Ngược lại với xu hướng của suy dinh dưỡng là tình trạng gia tăng thừa cân, béo phì khi tuổi tăng dần, từ 10,4% ở nhóm tuổi 11 lên đến 15,4% và 13,6% ở nhóm 13 và 14 tuổi. Xu hướng giảm dần của tỷ lệ suy dinh dưỡng theo sự gia tăng của tuổi trong nghiên cứu của chúng tôi tương đồng với xu hướng trong nghiên cứu tại Hải Phòng [4], điều này có thể giải thích do ở lứa tuổi 11, khi mới bước chân vào bậc học mới, thêm sự bơ ngỡ khi lần đầu phải xa gia đình, phải tự lựa chọn và quyết định việc sử dụng các thực phẩm được nhà trường cung cấp sẵn, cùng với việc chưa có nhiều kiến thức dinh dưỡng có thể dẫn đến ảnh hưởng đến tình trạng dinh dưỡng những năm đầu của các em.

Số học sinh bị suy dinh dưỡng thấp còi mức độ vừa chiếm khá cao 10,1%, trong khi đó suy dinh dưỡng mức độ nặng chỉ chiếm tỷ lệ 1,4%. Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi của học sinh dân tộc thiểu số trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở tại Thái Nguyên thấp hơn so với tỷ lệ này ở trẻ em lứa tuổi học đường (5-19 tuổi) trên toàn quốc là 14,8% [1] và thấp hơn rất nhiều so với tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi ở trẻ vị thành niên 11-14 tuổi tại 5 trường phổ thông dân tộc bán trú Yên Bái năm 2017 [6]. Mặc dù vậy, số liệu nghiên cứu của chúng tôi vẫn cho thấy tỷ lệ cao học sinh lứa tuổi học đường bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (11,5%), đây thực sự vẫn là một vấn đề sức khỏe cộng đồng nghiêm trọng, cần có những giải pháp can thiệp nhằm cải thiện

tình trạng dinh dưỡng cho trẻ để phòng tránh những bất lợi sau này liên quan đến sức khỏe.

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi nhìn chung cho thấy một bức tranh về gánh nặng kép của tình trạng dinh dưỡng, bên cạnh tỷ lệ suy dinh dưỡng, là sự gia tăng tỷ lệ thừa cân, béo phì ở lứa tuổi học đường, không những ở vùng thành thị mà ngay cả ở những khu vực vùng sâu, vùng xa. Một phần điều này có thể giải thích do thiếu sự giám sát, quan tâm sát sao khi xa gia đình của các em học sinh nội trú, dẫn đến việc tự chủ trong việc sử dụng thực phẩm, việc cung cấp không đủ nhu cầu năng lượng và các chất dinh dưỡng hay việc tiêu thụ các thức ăn nhanh, thực phẩm giàu năng lượng, hạn chế tập thể dục làm mất cân bằng năng lượng đi vào và tiêu thụ của cơ thể, do vậy phát sinh tình trạng thiếu hoặc thừa dinh dưỡng, dẫn đến suy dinh dưỡng hoặc thừa cân, béo phì.

KẾT LUẬN

- Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi của học sinh dân tộc thiểu số khá cao trong đó suy dinh dưỡng mức độ vừa chiếm 10,1%, mức độ nặng là 1,4%. Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể gầy còm của học sinh là 3,6%. Tỷ lệ suy dinh dưỡng ở học sinh nam (5,8%) cao hơn học sinh nữ (2,2%), tuy nhiên sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$).

- Tỷ lệ thừa cân và béo phì có xu hướng gia tăng với tỷ lệ lần lượt là 10,4% và 2,3%. Tỷ lệ thừa cân, béo phì ở học sinh nữ (13,2%) cao hơn học sinh nam (12,1%) nhưng sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$).

KHUYẾN NGHỊ

Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi còn ở mức cao, tỷ lệ thừa cân, béo phì có xu hướng gia tăng. Vì vậy, cần tăng cường các giải pháp can thiệp bằng truyền thông và dinh dưỡng hợp lý nhằm cải thiện tình trạng dinh dưỡng cho trẻ em

lứa tuổi học đường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Y tế (2020). Kết quả Tổng điều tra Dinh dưỡng năm 2019-2020. https://moh.gov.vn/tin-noi-bat/-/asset_publisher/3Yst7YhbkA5j/content/bo-y-te-cong-bo-ket-qua-tong-ieu-tra-dinh-duong-nam-2019-2020.

2. Nguyễn Thị Thanh Bình, Vũ Văn Đàm, Phan Lê Thu Hằng, Nguyễn Khắc Minh, Phạm Văn Hán (2015). Thực trạng thừa cân, béo phì và một số yếu tố liên quan ở học sinh hai trường trung học cơ sở quận Ngô Quyền, Hải Phòng, năm 2015, Tạp chí Y học dự phòng, tập XXV, số 11 (171), tr.37 - 46.

3. Đỗ Thị Chuyên, Nguyễn Thị Quỳnh Anh, Đỗ Nguyễn Quỳnh Trang, Đỗ Thị Như Trang, Nguyễn Thị Lan Lương, Nguyễn Thị Hồng Hạnh (2021). Tình trạng dinh dưỡng phân loại theo tỉ lệ mỡ cơ thể ở học sinh 11-14 tuổi tại thị xã Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh năm 2019, Tạp chí Khoa học và Công nghệ Thái Nguyên, 226 (01), tr.20 - 26.

4. Nguyễn Quang Đức, Dương Thị Hương, Phạm Huy Quyển (2021). Thực trạng dinh dưỡng và một số yếu tố liên quan tới học sinh Trường Trung học Cơ sở Lê Lợi, Hải Phòng năm 2019-2020, Tạp chí Y học dự phòng, tập 31, số 1, tr.72-79.

5. Nguyễn Minh Tú, Phan Thị Kim Nhung, Trần Thị Hoa, Nguyễn Thanh Nga, Trần Bình Thắng (2017). Đánh giá tình trạng dinh dưỡng và một số yếu tố liên quan tại hai trường trung học cơ sở thành phố Huế năm 2017, Tạp chí Y Dược học, tập 8 (05), tr.42 - 47.

6. Nguyễn Song Tú, Nguyễn Hồng Trường, Hoàng Văn Phương, Lê Đức Trung (2018). Suy dinh dưỡng thấp còi ở trẻ vị thành niên 11 - 14 tuổi tại 5 trường phổ thông dân tộc bán trú huyện Văn Chấn, Yên Bái năm 2017, Tạp chí Y tế Công cộng, số 46, tr.53 - 61.

ĐẶC ĐIỂM TRIỆU CHỨNG TÂM LÝ HÀNH VI Ở BỆNH NHÂN ALZHEIMER

NGUYỄN ĐÌNH NAM, TRẦN THỊ HÀ AN
Viện Sức khỏe Tâm thần, Bệnh viện Bạch Mai

TÓM TẮT

Các triệu chứng tâm lý hành vi (BPSD) là nguyên nhân chủ yếu khiến bệnh nhân Alzheimer nhập viện. Việc đánh giá lâm sàng các BPSD giúp tiên lượng và hỗ trợ điều trị.

Chịu trách nhiệm: Nguyễn Đình Nam
Email: dingnam0508@gmail.com
Ngày nhận: 22/6/2021
Ngày phản biện: 14/7/2021
Ngày duyệt bài: 26/7/2021